

Có lẽ hình thức nổi tiếng nhất của Simmel là nhóm cặp đôi mà ông định nghĩa như một quan hệ của hai cá nhân trong một sự trao đổi qua lại. Hình thức nhóm cặp đôi có thể bao gồm những nhân tố khác nhau như giáo viên/học sinh, bác sĩ/bệnh nhân, chồng/vợ, v.v... Nhưng đặc trưng cơ bản của nó xoay quanh sự phụ thuộc của toàn thể vào mỗi cá nhân. Thiếu đi một cá nhân thì cái toàn thể đó sẽ bị thủ tiêu. Nhưng nếu cá nhân lại tham gia tạo nên nhóm cặp ba thì diễn ra một sự biến đổi về chất, trong đó không còn tồn tại sự trao đổi trực tiếp mà chỉ có sự dàn xếp. Nhóm cặp đôi không được xem là một tập hợp; ngược lại, nhóm cặp ba lại được xem là một cấu trúc xã hội nằm ngoài và độc lập với cá nhân. Theo nghĩa này, chế độ một vợ một chồng là một hình thức xã hội học độc đáo, vì nó đòi hỏi một cặp. Khi chế độ đa thê đem đến một người vợ nữa, tức là người thứ ba, thì hình thức đa thê không thay đổi về cơ bản nếu người đàn ông lấy người vợ thứ ba hay hơn nữa. Sự phân chia xã hội học giữa chế độ độc thê và đa thê xuất hiện với sự có mặt của người vợ thứ hai, tức là người thứ ba.

Simmel tin vào sự tồn tại của những hình thức đặc thù trong mỗi xã hội, và ông cho rằng khả năng phân tích đặc điểm và cách kết hợp của những hình thức này độc lập với nội dung mà xã hội cấp cho nó. Theo ý nghĩa đó, ông đã coi xã hội học là môn khoa học về các hình thức xã hội.

## CHƯƠNG VI

### XÃ HỘI HỌC CỦA WEBER

Sự hình thành những quan điểm chính trị - xã hội và lập trường lý luận của Max Weber (1864-1920) phần nhiều bị quy định bởi tình hình chính trị - xã hội ở nước Đức 25 năm cuối thế kỷ XIX. Tình hình chính trị xã hội thời kỳ này tập trung quanh cuộc đấu tranh giữa hai lực lượng xã hội: giai cấp địa chủ với chế độ đại sở hữu ruộng đất và giai cấp tư sản đang lớn lên mong muốn độc lập về chính trị.

Xuất thân từ một gia đình tư sản, ngay từ thời niên thiếu, Weber đã có khuynh hướng chính trị theo chủ nghĩa tự do. Các quan điểm của ông mang sắc thái dân tộc chủ nghĩa tiêu biểu cho chủ nghĩa tự do Đức. Trong khi Weber cố gắng xây dựng cương lĩnh chính trị mới của chủ nghĩa tự do chính trị thì nước Đức đã chuyển sang giai đoạn phát triển khác: chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Những nghiên cứu đầu tiên về *Lịch sử ruộng đất La Mã và ý nghĩa của nó đối với pháp luật nhà nước* (1891), *Lịch sử các hội thương mại thời trung cổ* (1889) tới cuốn *Đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa Tư bản* (1904) đã đặt ông vào hàng ngũ những học giả lớn nhất

trong khoa học xã hội. Các công trình này chứng tỏ rằng Weber đã nắm được yêu cầu của trường phái lịch sử và đã đi sâu vào phân tích mối liên hệ giữa các lĩnh vực kinh tế với chế độ chính trị và pháp luật. Toàn bộ trước tác của Weber, lấy lại lời của Bottomore, là một bản bình luận đa dạng về học thuyết Marx, mặc dù trên một lập trường hoàn toàn khác.

### Hiểu và phân tích nhân quả

Xã hội học của Weber cố gắng tổng hợp nguyên tắc thực chứng luận về phân tích nhân quả với khái niệm hiểu. Mặc dù chia sẻ với Simmel mối quan tâm nhằm đưa chủ thể con người vào các khoa học văn hóa, Weber vẫn khác Simmel ở chỗ ông tiến hành nhiều các nghiên cứu xã hội học vĩ mô về các thể chế và quá trình xã hội.

Theo Weber, chính yêu cầu hiểu đối tượng nghiên cứu của mình đã phân biệt xã hội học với các khoa học tự nhiên. Ông cho rằng hành vi con người có mối liên hệ và tính quy luật. Nhưng nét khác biệt của hành vi con người so với những sự kiện trong khoa học tự nhiên là ở chỗ nó gắn liền với chủ thể. Đó là một sự khác biệt quan trọng giữa khoa học về hành vi con người (xã hội học) so với các khoa học tự nhiên. Mục đích của các khoa học về văn hóa bao giờ cũng nhằm hiểu ý nghĩa, tức là phân tích tới cùng cái nghĩa mà các tác nhân xã hội gán cho đời sống của nó.

Weber cũng như Pareto coi xã hội học như khoa học về hành động của con người với điều kiện là hành động này có tính chất xã hội. Vilfredo Pareto (1848- 1923) nhấn mạnh tới các hành động phi lô-gích và giải thích chúng bằng các trạng thái tinh thần, còn Weber lại nhấn nhiều tới ý nghĩa chủ quan. Mục đích của ông là nhằm hiểu cái cách con người tuân theo những tín ngưỡng và giá trị khác nhau, tóm lại con người đã sống như thế nào trong các hình thức xã hội. Lịch sử hay xã hội học đều nhằm vào những sự kiện có thể quan sát được và muốn hiểu ứng xử trong chính cái ý nghĩa mà con người gán cho chúng.

Xã hội học là khoa học nhằm hiểu hành động xã hội. Hiểu ở đây hàm nghĩa là nắm bắt cái ý nghĩa mà tác nhân xã hội gán cho hành động. Trong khi Pareto xét đoán lô-gích hành động bằng cách quy chiếu tới hiểu biết của người quan sát, Weber lại chú ý tới cái nghĩa mà con người gán cho cư xử của họ. Hiểu những ý nghĩa khác nhau hàm nghĩa một sự phân loại các ứng xử.

Trong cuộc sống hàng ngày, hiểu có tính chất trực tiếp. Chàng thanh niên hiểu tại sao cô gái anh ta yêu bỏ chỗ hẹn về đột ngột. Khách đi tàu hiểu tại sao người kiểm soát rút ra tấm vé phạt khi phát hiện ra trên tàu một người trốn vé. Đặc tính của hành động con người là có tính khả hiểu nội tại. Tính có thể hiểu này hoàn toàn không có nghĩa rằng nhà xã hội học hiểu một cách trực giác các ứng xử, mà trái lại, nhà xã hội học hiểu hành động con người theo một phương pháp nhất định.

Hiểu không hàm nghĩa một năng khiếu bí mật, xa lạ với các thể thức lô-gích của khoa học tự nhiên. Tính có thể hiểu của hành động không có nghĩa là người ta có thể nắm ngay lập tức ý nghĩa của nó. Bản thân người hành động không phải bao giờ cũng biết động cơ hành động của mình. Weber đã bác bỏ quan điểm của Simmel nhấn mạnh vào kinh nghiệm cá nhân. Ta không cần phải là bản thân một cá nhân nào đó mới có thể hiểu được anh ta, vì ý nghĩa không bao giờ có sẵn và không phải là đặc tính cố hữu của đối tượng.

Trong tư duy phương pháp luận của Weber, hiểu gắn liền với việc xây dựng các điển hình lý tưởng (*ideal types*). Học thuyết của Richkert về các khái niệm là những phương tiện để khắc phục tính muôn hình muôn vẻ của thực tại, ở Weber học thuyết này đã được khúc xạ một cách độc đáo trong khái niệm điển hình lý tưởng. Xây dựng điển hình lý tưởng là nỗ lực khoa học nhằm hiểu thực tại lịch sử. Xã hội học là nhằm hiểu được tính chất phức tạp của ứng xử con người và điển hình lý tưởng là cách để nhấn mạnh những yếu tố nào đấy của thực tại kinh nghiệm. Chẳng hạn, nhà xã hội học xây dựng những mô hình lý tưởng về sự thống trị mà ta gặp trong mọi thời đại lịch sử ở bất kỳ điểm nào trên trái đất. Các khái niệm không bao gồm toàn bộ tính quy định của sự kiện mà nó chỉ lưu giữ cái nét quan trọng, điển hình nhất. Khi ta nói rằng người Đức có khả năng trừu tượng cao và thông minh thì không phải muốn ngụ ý rằng tất cả dân tộc Đức là như vậy mà

chỉ nhằm xây dựng một khái niệm người Đức bằng cách rút ra những đặc tính điển hình. Khái niệm sẽ không phải là tính chất chung hay là tính trung bình của mọi yếu tố mà chỉ là những nét điển hình.

Phương pháp của Weber là xây dựng những mối quan hệ ảo để phân tích các liên hệ lịch sử thực; thực tiễn được nhận thức thông qua các khái niệm và sự trừu tượng hóa. Ông nhận diện ba loại hình lý tưởng khác nhau: hệ thống tổ chức lịch sử như chủ nghĩa tư bản hiện đại và đạo đức Tin Lành với những nét đặc trưng của nó; loại hình lý tưởng trừu tượng như bộ máy quan liêu và chế độ phong kiến tiêu biểu cho những giai đoạn lịch sử và văn hóa khác nhau; và cuối cùng là những loại hình hành động. Cấp độ trừu tượng ở mỗi loại hình lý tưởng này đều khác nhau.

Xã hội học không chỉ nhằm hiểu ý nghĩa chủ quan của hành động xã hội mà còn là khoa học xác lập những tương quan nhân quả. Nhà xã hội học không tự hạn chế ở việc hiểu hệ thống tín ngưỡng và hành động mà còn muốn phân tích quan hệ giữa hệ thống tín ngưỡng và hành động này với tổ chức kinh tế. Xã hội học vừa nhằm giải thích các quan hệ nhân quả của hành động con người vừa cố gắng hiểu chúng. Phân tích những tương tác nhân quả là một trong số những điều kiện cần thiết đảm bảo cho giá trị của phân tích khoa học.

Weber cho rằng nhân và quả có thể thay đổi cho nhau, không những vì một kết quả có thể trở thành nguyên nhân

của sự kiện mới, mà còn vì chúng còn có thể là nguyên nhân của vô số hành động chưa dự kiến. Cũng như nguyên nhân, kết quả là vô hạn định. Tính nhân quả không có gì khác hơn là một sự giải thích có tính xác suất. Hiện thực là vô hạn và ta sẽ không bao giờ có thể đạt tới một hình ảnh toàn diện về thế giới với chỉ nguyên cái ý tưởng về một tương liên nhân quả đơn tuyến. Ngay dù quan hệ nhân quả có thể đem đến cho chúng ta một ảo tưởng như vậy, thì vẫn còn có ý chí của con người là cái có khả năng làm đổ vỡ dây chuyền nhân quả. Vì thế cho nên Weber đã bác bỏ những lý thuyết cố gắng rút gọn toàn bộ những sự kiện vào một nguyên nhân đơn nhất hoặc muốn suy luận chúng ra từ cùng một nguyên nhân.

Tương quan giữa một nền kinh tế nào đó với tổ chức quyền lực là một ví dụ khá điển hình. Nhiều tác giả cho rằng nền kinh tế kế hoạch hóa không thể là cơ sở cho một xã hội dân chủ trong khi các tác giả khác lại khẳng định rằng chế độ tư hữu tư liệu sản xuất tất yếu gắn liền với hệ thống quyền lực của cái giai cấp chiếm hữu những tư liệu sản xuất đó. Lối phát biểu như thế theo Weber có màu sắc của quyết định luận đơn tuyến. Một tổng thể xã hội không thể được quyết định chỉ bởi một yếu tố, dù đó là kinh tế, chính trị hay tôn giáo. Một hệ thống quyền lực chuyên chế là điều kiện cho sự can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực kinh tế nhưng cũng có thể xác lập những tương quan ngược lại, chẳng hạn, ta xuất phát từ những chế độ kinh tế nhất định (kế hoạch hóa, chế độ công hữu hay tư hữu

v.v...) để xét xem chúng tác động thế nào tới một hình thức tổ chức quyền lực.

Một sự kiện được giải thích bằng nhiều nguyên nhân, và nhiệm vụ của nhà nghiên cứu là đánh giá ý nghĩa của mỗi nguyên nhân đó. Trong cuốn *Đạo đức Tin lành và Tinh thần Chủ nghĩa tư bản* (1904), Weber chứng minh rằng không thể loại bỏ vấn đề hợp lý hóa đời sống kinh tế và coi tích lũy tư bản là nguyên nhân duy nhất của chủ nghĩa tư bản hiện đại (Weber, [46]). Đóng góp vào việc ra đời của chế độ kinh tế mới (chủ nghĩa tư bản) bên cạnh những nhân tố kinh tế còn có nhiều nhân tố khác: chính trị, tôn giáo, kỹ thuật, pháp lý v.v...

Weber bác bỏ lối giải thích cuộc cải cách tôn giáo chỉ bằng những nhân tố kinh tế lẫn cả cái quan điểm không ít người đã gán cho ông, rằng đạo đức Thanh giáo là nguồn gốc duy nhất cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

### · Hành động xã hội

Công cụ để hiểu lịch sử là điển hình lý tưởng với những biến thái khác nhau. Điển hình lý tưởng là phương tiện nhận thức và mục đích của khoa học văn hóa là hiểu, nghĩa là phân tích tới cùng cái ý nghĩa mà con người gán cho tồn tại của mình. Weber khẳng định chính kinh nghiệm chủ quan mới là mục đích của tìm tòi khoa học. Luận đề này liên quan tới lý luận của ông về quan hệ giữa giá trị và hành động.

Điểm then chốt trong lý thuyết giá trị là đối lập giữa xét đoán giá trị và so sánh giá trị. Lịch sử, theo Weber, là sáng tạo và xác lập giá trị. Khoa học văn hóa là biểu hiện của lịch sử này và phương thức tiến triển của nó là so sánh giá trị. Cuộc sống con người được dệt nên bởi một chuỗi những chọn lựa và thông qua đó xác lập được hệ thống giá trị. Khoa học văn hóa, theo nghĩa đó là sự tái tạo và hiểu những lựa chọn của con người gắn liền với hệ thống giá trị nêu trên.

Triết học giá trị này liên quan chặt chẽ tới việc hiểu hành động xã hội. Giá trị là cái được tạo ra bởi những con người vốn rất khác nhau về bản chất. Bản thân chân lý cũng chỉ là một giá trị. Con người không thể thừa nhận một giá trị mà bản thân anh ta không tham gia vào đó. Luận đề này là trái ngược với điều mà Durkheim khẳng định. Đối với tác giả của *Những yếu tố sơ đẳng của đời sống tôn giáo*, xã hội vừa là "cái thiêng liêng mà con người thờ phụng", lại vừa là chủ thể sáng tạo giá trị (Durkheim, [15]). Theo Weber, nếu xã hội áp đặt lên con người một hệ thống giá trị thì điều đó cũng không có nghĩa là giá trị của xã hội đó cao hơn giá trị của một xã hội khác! Trong nội bộ mỗi xã hội vẫn tồn tại những mâu thuẫn và xung đột. Cho nên, một sự lựa chọn nào đó không hề tự biện minh rằng nó là cao hơn về giá trị so với những lựa chọn khác.

Weber nói rằng xã hội học chỉ xem xét hành động chừng nào chủ thể cấp một ý nghĩa xác định vào những

hành động của mình. Chỉ hành động như vậy mới có thể khiến nhà xã hội học quan tâm. Như vậy khái niệm hành động xã hội (*social action*) xác lập bằng ý nghĩa. Hành vi được gọi là hành động chừng nào chủ thể hành động gắn cho nó một ý nghĩa chủ quan. Đối với Weber, xã hội học không liên quan gì với các hiện tượng siêu hình và không phải là một khoa học có tính chất quy phạm. Ông chỉ khẳng định rằng đối tượng nghiên cứu xã hội học là thứ hành động gắn liền với ý nghĩa được ám chỉ một cách chủ quan. Theo Weber, xã hội học phải là xã hội học nhằm hiểu, nhưng sự hiểu biết này không mang tính chất tâm lý học, vì ý nghĩa không thuộc về lĩnh vực tâm lý và không phải là đối tượng của tâm lý học.

Hành động xã hội là một trong những phạm trù phương pháp luận trung tâm của xã hội học Weber. Hành động, cái ý nghĩa mà các tác nhân ám chỉ, có quan hệ với hành động của những người khác và diễn ra do sự định hướng của hành động này. Như vậy, hành động xã hội đòi hỏi có động cơ chủ quan của cá nhân (hay nhóm) và sự định hướng đến người khác. Đây là hai điều kiện mà thiếu nó thì không thể nói đến hành động xã hội.

Nhà xã hội học không làm việc với vật chất, mà là phân tích những quan hệ xã hội. Hành động của con người có bản chất khác hẳn những hiện tượng tự nhiên, vì đối tượng nghiên cứu của khoa học tự nhiên có một tính đặc thù khác hẳn, nên không thể đơn giản đem phương pháp luận của nó vận dụng sang các khoa học xã hội nơi mà vấn

đề ý nghĩa đóng một vai trò cốt yếu. Những hiện tượng tự nhiên, có thể được giải thích một cách thỏa đáng bằng những giải thích nhân quả, nghĩa là bằng những hiện tượng khác, xảy ra trước. Tuy nhiên cần phải cố gắng thêm nữa mới nắm được những hiện tượng xã hội, vì để giải thích chúng, còn cần phải hiểu được động cơ và mục đích mà người ta theo đuổi, tóm lại là những lý do đã khiến cho con người hành động.

Weber đã phác thảo hướng tiếp cận của mình từ góc độ hiểu 'tính đơn nhất đặc thù' của thực tiễn mà chúng ta hoạt động trong đó, một thực tiễn trong đó vô vàn những sự kiện lần lượt hay đồng thời xuất hiện và biến mất. Cái gọi là những quy luật khách quan, hay các mối quan hệ giữa vô vàn yếu tố bên ngoài cấu thành một hệ thống xã hội, bản thân nó không sản sinh ý nghĩa. Weber nhấn mạnh rằng phạm trù ý nghĩa chỉ được sản sinh ra thông qua hành động xã hội, khi chủ thể hành động gắn một ý nghĩa chủ quan cho hành vi của mình.

Chúng ta hiểu hành động xã hội là cái do tác nhân tiến hành có liên hệ với thái độ của những người khác nhằm định hướng cho sự phát triển. Khái niệm về hành động xã hội giả định hành vi có chủ ý bao hàm những động cơ và cảm xúc, do đó xã hội học với tư cách là một khoa học văn hóa gắn với hành động có nghĩa chứ không phải với hành vi cơ học hoặc phản ứng thuần túy. Xã hội học được định nghĩa là một khoa học 'cố gắng nhận thức hành động xã hội nhằm đạt đến một giải thích nhân quả về chiều

hướng và hệ quả của nó'. Giải thích là tìm cách hiểu ý nghĩa của chủ thể hành động bằng sự cảm thấu, và giải thích cũng có nghĩa là xác lập quan hệ nhân quả bằng cách liên hệ hành động đó với phương tiện và mục đích.

Weber không định nghĩa xã hội học như một phương thức điều tra nghiên cứu chủ quan và trực giác: bởi vì hành động của con người là chủ quan, nó không đi theo một con đường nào và nó không thể đoán trước được. Hành động xã hội xoay quanh việc chủ thể lựa chọn phương tiện để thực hiện những mục tiêu cụ thể và chính yếu tố duy lý này là cái tách hành động con người ra khỏi các quá trình tự nhiên.

Như thế tri thức khách quan là có thể tồn tại trong các khoa học về văn hoá; nói đối tượng của nghiên cứu khoa học là các giá trị văn hóa không hàm ý về một xã hội học chủ quan. Weber phân biệt đánh giá (*evaluation*) với cái liên quan đến giá trị hay tính thích hợp - giá trị (*value-relatedness or value-relevance*) nhằm nhấn mạnh rằng các hiện tượng xã hội chỉ có nghĩa thông qua quan hệ của chúng với một hệ thống giá trị cụ thể, hệ thống này đương nhiên sẽ ảnh hưởng đến những phương thức mà các nhà khoa học lựa chọn đối tượng nghiên cứu nhưng không tác động gì đến việc phân tích nó.

Cấu trúc xã hội và những thể chế lớn luôn luôn hàm chứa những kiểu tương tác của con người và vai trò nhà xã hội học là quy những khái niệm này thành hành động xã

hội có thể nhận thức được. Weber nhận diện bốn loại hình hành động xã hội:

1. Hành động hợp lý (*rational action*) định hướng tới việc đạt được một giá trị tuyệt đối, giá trị đó có thể là về mỹ học, tôn giáo, đạo đức; mục tiêu mà người ta theo đuổi ở loại hành động này là lợi ích bản thân chứ không phải triển vọng giành thắng lợi.

2. Hành động định hướng mục tiêu hợp lý (*rational goal-oriented action*) trong đó mục tiêu và phương tiện được lựa chọn một cách hợp lý.

3. Hành động cảm tính được xác định bởi những tác động tình cảm lên chủ thể hành động.

4. Hành động truyền thống bị dẫn dắt bởi phong tục và thói quen.

Phạm trù hành động xã hội, đòi hỏi phải xuất phát từ chỗ hiểu biết các động cơ của từng cá nhân riêng lẻ, là điểm quyết định sự khác biệt chủ yếu giữa cách tiếp cận xã hội học của Weber với xã hội học của Durkheim. Bằng khái niệm này, Weber chống lại cách kiến giải do Durkheim đề xuất đối với sự kiện xã hội. Weber cho rằng nếu như tiếp cận vấn đề một cách khoa học, thì cả xã hội nói chung lẫn các hình thức này hay khác của tính tập thể đều không được coi là những chủ thể hành động. Chủ thể hành động chỉ có thể là từng cá nhân riêng lẻ. Xã hội học có thể coi các tập thể là phát sinh từ cá nhân hợp thành,

xã hội không phải là những hiện thực độc lập như Durkheim quan niệm, mà chỉ là những phương thức tổ chức hành động của các cá nhân.

Weber không loại trừ khả năng trong xã hội học có thể sử dụng những khái niệm như gia đình, dân tộc, quốc gia, quân đội, vốn là những khái niệm mà nhà xã hội học thường dùng. Nhưng đồng thời ông cho rằng những cái đó không phải là những chủ thể thực sự của hành động xã hội, và vì thế không được gán cho chúng một ý chí. Thế nghĩa là không được sử dụng các khái niệm ý chí tập thể hay tư tưởng tập thể theo ý nghĩa nào khác ngoài cái ý nghĩa ẩn dụ. Với phương pháp luận như thế, Weber khó mà nhất quán được khi ông vận dụng phạm trù hành động xã hội vào việc phân tích các trường hợp cụ thể, nhất là khi phân tích xã hội truyền thống.

### Tính hợp lý và chủ nghĩa tư bản

Weber sắp xếp loại hình hành động xã hội theo trình tự tăng dần tính hợp lý (*Rationality*) vì ông tin rằng tính hợp lý của hành động xã hội là xu thế của bản thân quá trình lịch sử. Theo ông, lịch sử xã hội Tây Âu công nghiệp hóa và sự phát triển của các nền văn minh ngoài châu Âu cũng đi theo hướng này, xác nhận rằng tính hợp lý là cái đặc trưng cho sự phát triển lịch sử toàn thế giới.

Bất kể tính đa nghĩa của nó, nội dung chủ yếu của khái niệm tính hợp lý trong tư tưởng Weber gắn với việc

vận dụng các phương thức tính toán và những biện pháp hữu hiệu nhằm theo đuổi những mục tiêu đặc thù. Hiện thực hợp lý hóa gắn liền với những hành động hợp lý và có phương pháp, nó không hề bị ảnh hưởng bởi bất kỳ tính chất thần bí nào. Weber cho rằng Do Thái giáo là nguồn gốc tôn giáo của tính hợp lý phương Tây và những khái niệm căn bản của nó về một nền đạo đức và một thế giới hợp lý đưa tới hành động hợp lý, đã được tiếp thu trong thuyết khổ hạnh của đạo Tin Lành.

Bằng cách nhấn mạnh vào tính kỷ luật, tính phi nhân hóa và óc tính toán, Thanh giáo đã hợp lý hóa chính đức tin tôn giáo của nó: sự cứu chuộc gắn liền với một thượng đế phi nhân tính. Tính hợp lý quán triệt mọi mặt của đời sống xã hội: công nghiệp, khoa học, chính trị, luật v.v... Tiến trình của tính hợp lý thủ tiêu cái thế giới quan cổ hữu và đơn nghĩa của thời cận đại và làm phát triển những niềm tin và giá trị thắm đậm tính thế tục đặc trưng cho thế giới hiện đại.

Thế giới đã mất đi cái ý nghĩa thiêng liêng của nó. Trong khi Werner Sombart (1863- 1941) tin rằng hiện đại hóa là kết quả của sự tan rã những kiểm soát xã hội và chính trị, của việc phát triển thị trường và tính hợp lý hóa, Weber chống lại cách nhìn thuần túy kinh tế này và định nghĩa nhà tư bản như một kiểu loại xã hội và văn hóa riêng biệt. Vấn đề là ở chỗ quá trình thế tục hóa và hiện đại hóa đã diễn ra như thế nào. Sự chú ý của ông tập trung vào cải cách tôn giáo và nhất là tư tưởng của Calvin

về tiền định, ông tìm cách thay thế thứ chủ nghĩa khổ hạnh thần thánh bằng một chủ nghĩa khổ hạnh của đời sống thế tục. Theo quan điểm đó thì nhà tư bản không phải là người hy sinh tất cả cho tiền bạc, mà là cho thiên hướng và lao động của mình, và tuy không bảo đảm được sự cứu rỗi bản thân bằng lao động nhưng có thể đạt tới những dấu hiệu được tuyển chọn.

Vấn đề tính hợp lý của nền văn minh phương Tây và xu thế phát triển toàn thế giới theo hướng hợp lý là vấn đề trung tâm trong xã hội học của Weber. Tính hợp lý là biểu hiện sự hợp nhất hàng loạt nhân tố lịch sử đã quy định trước khuynh hướng phát triển của châu Âu. Đây là một ngẫu nhiên lịch sử, và bởi vậy, tính hợp lý chủ yếu không nằm ở sự phát triển tất yếu của lịch sử, mà ở số phận của sự phát triển đó. Chẳng hạn, vào một thời kỳ nhất định và ở một khu vực nhất định trên thế giới, ta gặp một số hiện tượng có tính chất hợp lý: khoa học cổ đại, đặc biệt là toán học thời phục hưng đã mang bản chất của một khoa học mới, khoa học thực nghiệm gắn với kỹ thuật; Pháp luật duy lý La Mã mà các kiểu xã hội trước đó chưa hề biết, sau này được tiếp tục phát triển ở châu Âu trung cổ; phương thức hợp lý để điều hành kinh tế xuất hiện nhờ tách lực lượng lao động ra khỏi tư liệu sản xuất.

Theo Weber, nhân tố cho phép tổng hợp lại tất cả các yếu tố này là đạo Tin Lành. Chính tôn giáo cải cách này đã tạo ra những tiền đề thực hiện một phương thức điều hành kinh tế hợp lý. Kết quả là ở châu Âu lần đầu tiên xuất



hiện một xã hội mới trước đây chưa từng có và bởi vậy không hề giống với kiểu nào trong lịch sử. Đây là cái mà các nhà xã hội học gọi là xã hội công nghiệp, và Weber gọi tất cả các kiểu xã hội có trước đây, khác với kiểu xã hội công nghiệp đó là các xã hội cổ truyền. Dấu hiệu quan trọng nhất của các xã hội cổ truyền là ở đó các nhân tố hợp lý hình thức (*formal rationality*) không thống trị.

Tính hợp lý hình thức là cái có thể lượng hóa được và nhận diện được bằng số lượng. Weber cho rằng tính hợp lý hình thức của nền kinh tế được quy định bởi mức độ tính toán có thể có và thực sự đang được áp dụng đối với nền kinh tế đó. Trái lại, tính hợp lý bản thể (*substantive rationality*) là cái thể hiện ở trong hành động xã hội được định hướng về mặt kinh tế dưới góc độ các định đề giá trị. Tính hợp lý bản thể là tính hợp lý vì một cái gì đấy; tính hợp lý hình thức là tính hợp lý chẳng vì cái gì cả, tính hợp lý được coi như mục đích tự thân.

Khái niệm tính hợp lý hình thức là một điển hình lý tưởng và rất ít khi gặp nó trong hiện thực kinh nghiệm dưới dạng thuần khiết. Như Weber đã nêu rõ, vận động theo hướng hợp lý hóa hình thức là sự tiến triển của chính bản thân quá trình lịch sử. Trong các kiểu xã hội trước đây, chiếm ưu thế là tính hợp lý bản thể, còn trong kiểu xã hội hiện nay, chiếm ưu thế là tính hợp lý hình thức, điều đó tương ứng với ưu thế của kiểu hành động có mục đích hợp lý so với tất cả các kiểu khác. Có thể thấy là Weber đã tiếp thu ít nhiều các ý tưởng của Marx trong luận đề về

tính hợp lý hình thức/tính hợp lý bản thể và về khác biệt giữa xã hội hiện đại với xã hội cổ truyền.

Thực vậy, tính hợp lý bản thể và hình thức tương tự với khái niệm về lao động cụ thể và lao động trừu tượng của Marx. Chỉ số quan trọng nhất của lao động trừu tượng ở Marx là lao động không có một chất lượng nào và bởi vậy chỉ được đo lường về mặt số lượng mà thôi. Theo Marx, chỉ có thể bắt đầu nhận định lao động một cách hoàn toàn số lượng trong xã hội tư bản, cái xã hội đã tạo ra hình thức lao động xã hội đối lập với các hình thức lao động trong các xã hội cổ đại và trung cổ. Đặc điểm của lao động này trước hết là tính phổ biến trừu tượng của nó, tức là bàng quan với việc sản phẩm thỏa mãn nhu cầu nào. Định nghĩa của Marx về lao động trừu tượng xác nhận sự kiện lao động trở thành phương tiện tạo nên sự giàu có nói chung. Marx phân biệt cái quan điểm "cao quý" về con người của thế giới hiện đại với quan điểm về con người "vụ lợi" của thế giới hiện đại theo đó thì "sản xuất là mục đích của con người và của cải là mục đích của sản xuất!". Đấy chính là cái đối lập chung nhất trong quy luật tái sản xuất của các xã hội cổ truyền (tư bản) và xã hội hiện đại (tư bản) (Marx, [24]).

Weber cho rằng khi xây dựng các điển hình lý tưởng, nhà nghiên cứu rút cục bị chỉ đạo bởi lợi ích của thời đại, chính thời đại đã quy định cách nhìn của anh ta. Từ đó cái luận đề trung tâm là: xã hội tư bản hiện đại thế nào

thì nguồn gốc và những con đường phát triển của nó thế ấy. Số phận cá nhân trong xã hội tư sản cũng vậy, nó bị quy định bởi những đặc điểm trong quy luật tái sản xuất của cấu trúc. Vấn đề đặt ra là làm thế nào xã hội đó thực hiện được những ý tưởng của các thế kỷ XVII và XVIII, cái mà các nhà tư tưởng thời đại đó tuyên bố là “đỉnh cao nhất của lý tính”. Weber đã coi hành động trong lĩnh vực kinh tế là mẫu mực thực nghiệm thuần khiết nhất của hành động có mục đích hợp lý. Đó hoặc là trao đổi hàng hóa, hoặc là cạnh tranh trên thị trường, hoặc là sự đầu cơ chứng khoán.

Luận đề về tính hợp lý hình thức thực chất là lý thuyết của Weber về chủ nghĩa tư bản. Weber cho thấy chủ nghĩa tư bản hiện đại đã bị quyết định như thế nào, ngay từ đầu, bởi tinh thần Thanh giáo hoặc bởi hệ thống kế toán mới. Một trong những biểu hiện căn bản của tính hợp lý hành động xã hội là sự thay thế sự trung thành đối với những tập tục bằng việc thích nghi một cách hợp lý với những điều kiện mới. Hơn thế, nó liên quan tới cái cách mà hoạt động kinh tế được quyết định bởi những hoạt động khác như chính trị, tôn giáo, và kỹ thuật theo nhiều lối khác nhau. Dĩ nhiên quá trình này không lột tả hết khái niệm tính hợp lý của hành động xã hội, bởi vì tính hợp lý có thể đạt tới một cách tích cực có ý thức về mặt giá trị và một cách tiêu cực bằng cách phá hoại các tập tục.

Cuốn *Đạo đức Tin lành và Tinh thần của chủ nghĩa Tư bản* là sự tóm tắt quan điểm đó của Weber về hành

động xã hội. Đạo Tin Lành đã thể hiện như một lực lượng để thủ tiêu các quan hệ xã hội truyền thống, tạo nên xã hội hiện đại. Những nhà doanh nghiệp Tin Lành là điển hình cho hai đặc trưng cơ bản của con người: chủ nghĩa cá nhân cực đoan và tính xúc cảm mạnh mẽ.

### Các loại hình thống trị

Loại hình học của Weber về các hình thức thống trị gắn bó chặt chẽ với lý thuyết hành động xã hội. Như đã nói, Weber coi định hướng vào người khác là một nhân tố quan trọng của hành động xã hội. Quan hệ thống trị theo định nghĩa Weber là gì? Trên những nét lớn, thống trị có nghĩa là đạt được sự phục tùng từ một mệnh lệnh nhất định. Vậy là thống trị giả định một sự kỳ vọng lẫn nhau: người ra lệnh mong đợi rằng mệnh lệnh của anh ta được tuân theo, còn người bị ra lệnh thì hy vọng là mệnh lệnh sẽ là chính cái mà họ chờ đợi. Trung thành với phương pháp luận của mình, Weber tiến hành phân tích các hình thức thống trị xuất phát từ việc xem xét các động cơ. Thống trị có thể bị quy định bởi những lợi ích, nghĩa là những lý do với tính mục đích hợp lý của những người phục tùng. Nó cũng có thể do các tập tục truyền thống quy định và thống trị có thể dựa trên thiên hướng thần phục của các “thần dân”!

Thống trị do các thói quen và tập tục quy định là thống trị truyền thống (*traditional*) và hình thức thống trị này dựa trên lòng tin vào tính hợp pháp lẫn tính linh thiêng